

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11 -12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dệt kim Hà Nội theo Quyết định số 1288/QĐ-UB của UBND Thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007210 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 03 năm 2005.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhận uỷ thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Trung, Xã Xuân Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: **24.000.000.000 VND** (*Hai mươi tư tỷ đồng chẵn*), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Giá trị vốn góp của các cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước: Công ty Dệt Minh Khai		1.224.000	51
2	Các Cổ đông còn lại		1.176.000	49
Tổng cộng			2.400.000	100

Thời gian hoạt động của Công ty là 30 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thời gian hoạt động có thể được gia hạn hoặc rút ngắn do Đại hội đồng Cổ đông quyết định hoặc thực hiện theo Luật Doanh nghiệp.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Từ ngày 06 tháng 01 năm 2010 đến ngày 29 tháng 01 năm 2010 Công ty đã thực hiện Quyết định số 8838/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội, di dời toàn bộ văn phòng Công ty và cơ sở sản xuất từ xã

Xuân Đình, huyện Từ Liêm đến lô 2 CN5 Cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Tấn Anh	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Phong	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Bà Phạm Thị Hợp	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Bà Lê Thị Kim Liên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là **2.621.502.596 VND** (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là **1.603.629.373 VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là **2.601.007.980 VND** (lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là **1.603.629.373 VND**).

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Xã Xuân Đình - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT

(đã ký)

Nguyễn Quốc Hùng

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

(đã ký)

Bùi Tấn Anh

Số : /2010/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của ý kiến

Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản và hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2009; một số công nợ phải thu, phải trả chưa có biên bản đối chiếu xác nhận, các số liệu này được ghi nhận theo báo cáo của Công ty.

Công ty chưa phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị lợi thế vị trí địa lý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và
Tư vấn Thuế AAT**

Giám đốc
(đã ký)

Kiểm toán viên
(đã ký)

Dương Thị Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Trần Thị Nguyệt
Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.951.932.788	17.524.727.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		788.175.339	895.080.843
1. Tiền	111	V.01	788.175.339	895.080.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.121.950.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.121.950.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.426.084.266	4.125.910.435
1. Phải thu khách hàng	131	VIII	4.046.682.486	2.659.171.516
2. Trả trước cho người bán	132	VIII	1.350.946.917	295.345.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	905.086.834	1.171.393.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VIII	(876.631.971)	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.314.395.274	11.231.327.618
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.502.701.956	11.231.327.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(188.306.682)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.327.909	1.272.408.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.829.182	1.181.336.304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.073.236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12.498.727	12.498.727
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		254.000.000	48.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.398.092.618	43.983.068.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.796.607.845	30.211.338.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.359.968.128	22.392.011.588
- Nguyên giá	222		44.599.906.428	44.922.424.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.239.938.300)	(22.530.413.152)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.436.639.717	7.819.326.432
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	7.016.720.303	7.173.964.895
- Nguyên giá	241		7.724.320.977	7.724.320.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(707.600.674)	(550.356.082)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.584.764.470	6.597.765.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.584.764.470	6.597.765.259
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.350.025.406	61.507.795.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.343.669.818	34.795.958.821
I. Nợ ngắn hạn	310		21.407.845.451	22.291.989.851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.693.546.558	12.565.173.148
2. Phải trả người bán	312	VIII	4.038.941.813	5.012.828.052
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII	2.256.652.655	1.439.485.249
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	218.597.557	176.825.484
5. Phải trả người lao động	315		1.760.965.700	550.331.100
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.649.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.369.164.616	2.466.509.641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		59.327.552	80.837.177
II. Nợ dài hạn	330		10.935.824.367	12.503.968.970
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.504.913.807	12.219.084.251
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		430.910.560	284.884.719
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.006.355.588	26.711.836.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	28.006.355.588	26.711.836.516
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(63.736.777)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.258.465.322	967.768.455
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		210.619.063	140.438.688
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.601.007.980	1.603.629.373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.350.025.406	61.507.795.337

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		207.944.703	207.944.703
5. Ngoại tệ các loại (USD)		15.562,34	36.373,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47.259.575.925	46.594.918.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	47.259.575.925	46.594.918.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37.033.113.066	37.770.954.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		10.226.462.859	8.823.963.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	610.073.514	271.670.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	760.265.782	1.948.965.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251.491.097	1.266.588.271
8. Chi phí bán hàng	24		2.113.414.849	1.933.509.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.131.364.071	3.805.018.065
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.831.491.671	1.408.140.790
11. Thu nhập khác	31		150.102.945	744.566.394
12. Chi phí khác	32		9.014.067	203.252.327
13. Lợi nhuận khác	40		141.088.878	541.314.067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.972.580.549	1.949.454.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	351.077.953	345.825.484
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.621.502.596	1.603.629.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.092	668

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		46.826.232.860	50.802.952.983
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(5.771.556.053)	(6.815.464.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.917.310.573)	(11.151.944.570)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.304.776.505)	(2.682.413.984)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(312.014.960)	(222.478.642)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.374.547.927	23.765.969.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.559.307.628)	(28.466.331.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.335.815.068	25.230.289.812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.100.000)	(425.962.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(9.014.067)	744.566.394
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.121.950.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.443.910	208.787.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.116.620.157)	547.391.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		86.000.000	241.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.875.299.400,00	9.564.442.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.702.849.054)	(34.489.842.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(584.602.546)	(543.063.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.326.152.200)	(25.227.463.832)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(106.957.289)	550.217.440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		895.080.843	484.417.845
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		51.785	(139.554.442)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	788.175.339	895.080.843

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2009*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dệt kim Hà Nội theo Quyết định số 1288/QĐ-UB của UBND Thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007210 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 03 năm 2005.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Trung, Xã Xuân Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được theo dõi riêng cho từng loại sản phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp theo phương pháp tính giá thành theo hệ số.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
• Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
• Các tài sản, thiết bị khác	03 - 12 năm

Các tài sản hình thành sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 sẽ được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XD/CB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Ngoài ra, trong năm có một số hợp đồng không xác định được phần việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán thì chưa ghi nhận doanh thu.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành, cụ thể:

- Căn cứ vào Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty được hưởng ưu đãi về thuế theo quyết định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước như đối với doanh nghiệp thành lập mới mà không cần làm thủ tục cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư.
- Căn cứ vào Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Được miễn 2 năm kể từ năm 2005 đến hết năm 2006.
- Được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007 đến hết năm 2009.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể, Công ty đang trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Tiền mặt VND	418.204.869	30.124.223
Tiền gửi ngân hàng	369.970.470	864.956.620
Tiền gửi VND	90.766.528	247.436.751
+ Ngân hàng Vietinbank - CN Nam Thăng Long	10.306.012	51.901.987
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long	80.460.516	195.534.764
Tiền gửi ngoại tệ USD	279.203.942	617.519.869
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long	279.203.942	617.519.869
Tiền đang chuyễn	-	-
Cộng	788.175.339	895.080.843

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Tiền gửi ngắn hạn	2.121.950.000	-
Cộng	2.121.950.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Phải thu về Cổ phần hoá	875.400.000	1.156.700.000
Chi phí trông giữ hộ tài sản CPH	10.650.000	10.650.000
Công ty Thi công cơ giới	14.879.924	4.043.602
Bảo hiểm thất nghiệp	4.156.910	-
Cộng	905.086.834	1.171.393.602

4. Hàng tồn kho

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	5.244.342.566	3.983.458.089
Công cụ, dụng cụ	48.127.620	36.547.898
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	581.214.873	753.123.021
Thành phẩm	817.766.897	4.559.198.610
Hàng hoá	1.811.250.000	1.899.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.502.701.956	11.231.327.618

- Căn cứ cáo Biên bản Kiểm kê Kho Nguyên liệu ngày 31 tháng 12 năm 2009, căn cứ vào cuộc họp của Hội đồng đánh giá tài sản về giá trị của Vật tư, nguyên liệu tồn kho lâu không đưa vào sử dụng, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số nguyên vật liệu bị tổn thất với giá trị là **188.306.682 VND**.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Các loại thuế khác	12.498.727	12.498.727
Cộng	12.498.727	12.498.727

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.936.972.895	36.015.770.025	345.000.000	-	1.624.681.820	44.922.424.740
Số tăng trong năm	43.550.000	195.932.000	-	38.095.238	11.428.571	289.005.809
- Mua trong năm	-	-	-	38.095.238	-	38.095.238
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	195.932.000	-	-	11.428.571	207.360.571
- Tăng khác	43.550.000	-	-	-	-	43.550.000
Số giảm trong năm	-	523.967.321	-	-	87.556.800	611.524.121
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	523.967.321	-	-	44.006.800	567.974.121
- Giảm khác	-	-	-	-	43.550.000	43.550.000
Số dư cuối năm	6.980.522.895	35.687.734.704	345.000.000	38.095.238	1.548.553.591	44.599.906.428
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.515.025.910	16.838.515.686	336.375.000	-	840.496.556	22.530.413.152
Số tăng trong năm	276.137.828	1.897.257.440	8.625.000	890.936	103.439.937	2.286.351.141
- Khấu hao trong năm	267.285.656	1.897.257.440	8.625.000	890.936	103.439.937	2.277.498.969
- Tăng khác	8.852.172	-	-	-	-	8.852.172
Số giảm trong năm	-	523.967.321	-	-	52.858.672	576.825.993
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	523.967.321	-	-	44.006.800	567.974.121
- Giảm khác	-	-	-	-	8.851.872	8.851.872
Số dư cuối năm	4.791.163.738	18.211.805.805	345.000.000	890.936	891.077.821	24.239.938.300
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.421.946.985	19.177.254.339	8.625.000	-	784.185.264	22.392.011.588
Tại ngày cuối năm	2.189.359.157	17.475.928.899	-	37.204.302	657.475.770	20.359.968.128

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là **15.506.475.685 VND**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **7.967.968.703 VND**.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Mua sắm TSCĐ	84.531.200	-
Xây dựng cơ bản	9.339.308.517	7.819.326.432
- XDCB khu Công nghiệp Từ Liêm	8.287.183.063	7.819.326.432
- Hệ thống xử lý nước thải	762.350.000	-
- XDCB hạng mục giếng khoan	159.090.909	-
- XDCB phân xưởng nhuộm	130.684.545	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.800.000	-
Cộng	9.436.639.717	7.819.326.432

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.724.320.977	-	7.724.320.977
Số tăng trong năm	-	43.550.000	43.550.000
Số giảm trong năm	43.550.000	-	43.550.000
Số dư cuối năm	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	550.356.082	-	550.356.082
Số tăng trong năm	153.615.420	15.121.536	168.736.956
Số giảm trong năm	11.492.364	-	11.492.364
Số dư cuối năm	692.479.138	15.121.536	707.600.674
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.173.964.895	-	7.173.964.895
Tại ngày cuối năm	6.988.291.839	28.428.464	7.016.720.303

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là **7.016.720.303 VND**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Chi phí trả trước dài hạn

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Giá trị lợi thế kinh doanh	424.782.511	424.782.511
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	6.159.981.959	6.159.981.959
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	13.000.789
Cộng	6.584.764.470	6.597.765.259

15. Vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Vay ngắn hạn	7.719.810.857	8.527.862.116
- Vay ngắn hạn VND NH Ngoại Thương	3.251.678.678	6.452.382.480
- Vay ngắn hạn USD NH Ngoại Thương	4.458.132.179	1.001.896.636
- Vay ngắn hạn công nhân viên	10.000.000	1.073.583.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2.973.735.701	4.037.311.032
- Nợ đến hạn trả VND NH Ngoại Thương	858.707.093	1.428.217.764
- Nợ đến hạn trả USD NH Ngoại Thương	2.115.028.608	2.609.093.268
Cộng	10.693.546.558	12.565.173.148

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
a, Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long (VND)			3.251.678.678	3.251.678.678	3.251.678.678	
04970000 31254	6%	6 tháng	209.616.600	209.616.600	209.616.600	Tài sản của Cty
04970000 31483	6%	6 tháng	143.271.590	143.271.590	143.271.590	Tài sản của Cty
04970000 31728	6%	6 tháng	189.500.000	189.500.000	189.500.000	Tài sản của Cty
04970000 31948	6%	6 tháng	280.462.734	280.462.734	280.462.734	Tài sản của Cty
04970000 32113	6%	6 tháng	299.978.664	299.978.664	299.978.664	Tài sản của Cty
04970000 32498	6%	6 tháng	176.290.929	176.290.929	176.290.929	Tài sản của Cty
04970000 32553	6%	6 tháng	969.937.500	969.937.500	969.937.500	Tài sản của Cty
04970000 32627	6%	6 tháng	271.484.600	271.484.600	271.484.600	Tài sản của Cty
04970000 32908	7.5%	6 tháng	202.100.000	202.100.000	202.100.000	Tài sản của Cty
04970000 33595	7.5%	6 tháng	395.042.411	395.042.411	395.042.411	Tài sản của Cty
04970000 33605	7.5%	6 tháng	113.993.650	113.993.650	113.993.650	Tài sản của Cty

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
<i>b, Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long (USD)</i>			<i>248.488,50</i>	<i>248.488,50</i>	<i>248.488,50</i>	
04970000 08215	5%	6 tháng	25.416,35	25.416,35	25.416,35	Tài sản của Cty
04970000 08251	5%	6 tháng	21.536,79	21.536,79	21.536,79	Tài sản của Cty
04970000 08352	5%	6 tháng	6.231,00	6.231,00	6.231,00	Tài sản của Cty
04970000 08361	5%	6 tháng	14.634,00	14.634,00	14.634,00	Tài sản của Cty
04970000 08417	6%	6 tháng	3.687,72	3.687,72	3.687,72	Tài sản của Cty
04970000 08426	6%	6 tháng	42.088,02	42.088,02	42.088,02	Tài sản của Cty
04970000 08480	6%	6 tháng	25.815,65	25.815,65	25.815,65	Tài sản của Cty
04970000 08499	6%	6 tháng	31.705,52	31.705,52	31.705,52	Tài sản của Cty
04970000 08572	6%	6 tháng	39.348,75	39.348,75	39.348,75	Tài sản của Cty
04970000 08581	6%	6 tháng	8.920,80	8.920,80	8.920,80	Tài sản của Cty
04970000 08600	6%	6 tháng	29.103,90	29.103,90	29.103,90	Tài sản của Cty
<i>Tỷ giá BQLNH tại 31/12/2009 là 17.941 VND/USD</i>			<i>4.458.132.179</i>	<i>4.458.132.179</i>	<i>4.458.132.179</i>	
<i>c, Vay CB CNV</i>			<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
20/HĐTD	8,16%	3 - 6 tháng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
Tổng cộng			7.719.810.857	7.719.810.857	7.719.810.857	

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Thuế GTGT đầu ra	2.709.080	-
Thuế TNDN	215.888.477	176.825.484
Cộng	218.597.557	176.825.484

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Chi phí trích trước lãi tiền vay	10.649.000	-
Cộng	10.649.000	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Kinh phí công đoàn	158.289.787	111.517.007
Bảo hiểm xã hội	109.164.799	108.567.880
Phải trả về cổ phần hoá	1.260.000.000	1.260.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	841.710.030	986.424.754
Cộng	2.369.164.616	2.466.509.641

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Vay dài hạn	10.504.913.807	12.219.084.251
- Ngân hàng Ngoại thương (gốc VND)	61.065.472	1.124.163.323
- Ngân hàng Ngoại thương (gốc USD)	4.836.821.836	7.381.260.060
- Công ty Thi công cơ giới	5.607.026.499	3.513.660.868
- Vay dài hạn cá nhân	-	200.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	10.504.913.807	12.219.084.251

Trong đó: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2009	Số nợ gốc phải trả năm 2010	Số nợ gốc còn phải trả	Phương thức bảo đảm vay
a) Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long (VND)			919.772.565	858.707.093	61.065.472	
04980000 00265	Tuỳ từng thời kỳ	36 tháng	396.108.882	396.108.882	-	Tài sản của Công ty
04980000 00384	Tuỳ từng thời kỳ	36 tháng	371.000.000	371.000.000	-	Tài sản của Công ty
04980000 06940	Tuỳ từng thời kỳ	18 tháng	152.663.683	91.598.211	61.065.472	Tài sản của Công ty

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2009	Số nợ gốc phải trả năm 2010	Số nợ gốc còn phải trả	Phương thức bảo đảm vay
<i>b) Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Thăng Long (USD)</i>			387.484	117.888	269.596	
00283700 00988	Tùy từng thời kỳ	56 tháng	19.800	19.800	-	Tài sản của Công ty
04983700 00028	Tùy từng thời kỳ	54 tháng	37.800	18.900	18.900	Tài sản của Công ty
04983700 00091	Tùy từng thời kỳ	55 tháng	148.320	30.000	118.320	Tài sản của Công ty
04983700 00156	Tùy từng thời kỳ	53 tháng	70.000	12.000	58.000	Tài sản của Công ty
04983700 00046	Tùy từng thời kỳ	56 tháng	111.564	37.188	74.376	Tài sản của Công ty
<i>Tỷ giá BQLNH tại 31/12/2009 là 17.941 VND/USD</i>			6.951.850.444	2.115.028.608	4.836.821.836	
<i>c) Vay Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp</i>			5.607.026.499	-	5.607.026.499	
Tổng cộng			13.478.649.508	2.973.735.701	10.504.913.807	

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	-	654.023.591	75.244.966	1.557.405.588	26.286.674.145
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.603.629.373	1.603.629.373
- Tăng khác	-	-	318.724.864	65.193.722	-	383.918.586
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	4.980.000	-	1.557.405.588	1.562.385.588
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	-	967.768.455	140.438.688	1.603.629.373	26.711.836.516
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	-	967.768.455	140.438.688	1.603.629.373	26.711.836.516
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.621.502.596	2.621.502.596
- Tăng khác	-	540.904	290.696.867	70.180.375	-	361.418.146
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	64.277.681	-	-	1.624.123.989	1.688.401.670
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	(63.736.777)	1.258.465.322	210.619.063	2.601.007.980	28.006.355.588

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2009	Tỷ lệ (%)	VND 01/01/2009	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	12.240.000.000	51%	12.240.000.000	51%
Vốn góp của các Cổ đông còn lại	11.760.000.000	49%	11.760.000.000	49%
Cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.193.066.372	1.108.293.280

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
• Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	510 VND/cổ phiếu	497 VND/cổ phiếu
• Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã thực hiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	497 VND/cổ phiếu
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e) Cổ phiếu

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

23. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	86.000.000	-
Chi sự nghiệp	86.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	41.661.117.855	41.814.363.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.010.887.116	4.317.568.167
Doanh thu hoạt động khác	587.570.954	462.986.854
Cộng	47.259.575.925	46.594.918.160

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	41.661.117.855	41.814.363.139
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.010.887.116	4.317.568.167
Doanh thu thuần hoạt động khác	587.570.954	462.986.854
Cộng	47.259.575.925	46.594.918.160

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ đã bán	33.532.628.197	34.767.816.423
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.500.484.869	3.003.138.442
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	37.033.113.066	37.770.954.865

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.444.888	21.533.243
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571.663.965	250.137.452
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.964.661	-
Cộng	610.073.514	271.670.695

30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	251.491.097	1.266.588.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.708.881	682.376.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	416.065.804	-
Cộng	760.265.782	1.948.965.215

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	371.572.569	345.825.484
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(20.494.616)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	351.077.953	345.825.484

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.740.125.394	20.582.490.827
Chi phí nhân công	6.785.494.839	8.149.666.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.813.159.441	1.771.362.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.167.347	1.304.180.600
Cộng	26.283.947.021	31.807.700.449

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Phải thu khách hàng	4.046.682.486	2.659.171.516
Trả trước cho người bán	1.350.946.917	295.345.317
Cộng	5.397.629.403	2.954.516.833

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Phải trả người bán	4.038.941.813	5.012.828.052
Người mua trả tiền trước	2.256.652.655	1.439.485.249
Cộng	6.295.594.468	6.452.313.301

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	VND 31/12/2009	%	VND 01/01/2009	%
		trích lập		trích lập
Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	2.671.765	100	-	-
Công ty ASEN	465.796.000	100	-	-
Công ty BRUIN Corporation	375.594.835	100	-	-
Ms Trading Co.,Ltd	854.480	100	-	-
Công ty Lonaty SPA	27.850.891	100	-	-
Công ty Need Corporation	3.864.000	100	-	-
Cộng	876.631.971		-	

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Từ ngày 06 tháng 01 năm 2010 đến ngày 29 tháng 01 năm 2010 Công ty đã thực hiện Quyết định số 8838/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội, di dời toàn bộ văn phòng Công ty và cơ sở sản xuất từ xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm đến lô 2 CN5 Cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Từ Liêm, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty:

ST	Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
1	SHINMYOUNG INTL,LTD	Mỹ	Khách hàng truyền thống
2	Tổng Cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng Lào	Lào	Khách hàng truyền thống
3	Cục Quản lý Kỹ thuật và Trang cấp - Bộ Quốc phòng	Hà Nội	Khách hàng truyền thống
4	HOAMAIXO, SPOL. S.R.O	Tiếp Khắc	Khách hàng truyền thống
5	Công ty LD Lào (20 tháng 1)	Lào	Khách hàng truyền thống
6	Mat SuMotogi Shoten Co.,Ltd	Nhật	Khách hàng truyền thống
7	Công ty TNHH Quốc tế DK	Hà Nội	Khách hàng truyền thống
8	Zhuji Fengjiang import and export Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
9	Jiangmen yuxuan Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
10	Công ty TNHH Nhà Nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội	Hà Nội	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
11	Công ty TNHH Dệt may Hà Nội	Hà Nội	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
12	Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm kinh doanh than Đáp cầu	Bắc Ninh	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
13	Điện lực Từ Liêm	Hà Nội	Khách hàng có ảnh hưởng lớn

b) Các giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2009	Năm 2008
Mua nguyên liệu, vật liệu		
Zhuji Fengjiang import and export Co.,Ltd	6.473.725.995	1.895.740.777
Jiangmen yuxuan Trading Co.,Ltd	2.142.569.744	3.319.334.447
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội	2.075.339.170	3.180.400.487
Công ty TNHH Dệt may Hà Nội	1.642.375.000	2.246.750.000
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm kinh doanh than Đáp cầu	1.233.944.350	1.946.651.610
Điện lực Từ Liêm	1.130.897.423	1.467.753.602
Bán thành phẩm		
SHINMYOUNG INTL,LTD	10.053.651.639	14.999.931.748
Tổng Cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng Lào	5.131.911.000	3.019.653.000
Cục Quản lý Kỹ thuật và Trang cấp - Bộ Quốc phòng	2.190.400.000	-
HOAMAIXO, SPOL. S.R.O	2.701.539.500	2.375.690.000
Công ty LD Lào (20 tháng 1)	1.882.245.796	1.231.317.980
Mat SuMotogi Shoten Co.,Ltd	2.169.466.280	2.011.819.120
Công ty TNHH Quốc tế DK	1.095.081.800	1.016.593.553

c) Số dư phải thu, phải trả cuối kỳ với các bên liên quan

	VND 31/12/2009	VND 01/01/2009
Các khoản phải trả		
Zhuji Fengjiang import and export Co.,Ltd	589.013.077	20.235.905
Jiangmen yuxuan Trading Co.,Ltd	-	-
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội	390.408.646	483.979.670
Công ty TNHH Dệt may Hà Nội	464.625.000	1.355.750.000
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm kinh doanh than Đáp cầu	-	-
Điện lực Từ Liêm	308	-
SHINMYOUNG INTL,LTD	-	342.002.174
Cục Quản lý Kỹ thuật và Trang cấp - Bộ Quốc phòng	2.053.500.000	-
HOAMAIXO, SPOL. S.R.O	200	325.601.500
Mat SuMotogi Shoten Co.,Ltd	-	441.402.000
Các khoản phải thu		
SHINMYOUNG INTL,LTD	498.671.171	-
Tổng Cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng Lào	-	-
Công ty LD Lào (20 tháng 1)	-	-
Công ty TNHH Quốc tế DK	-	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC) kiểm toán. Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm nay.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh